

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 40



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 17 tháng 5 năm 2017

Số: 1040 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 5 năm 2017, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở số liệu từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (đối với Công ty mẹ) và từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 (đối với các công ty con) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 do các công ty con không lập báo cáo tài chính cùng kỳ với kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức công ty cổ phần của Công ty mẹ. Theo đó, số liệu trình bày trên cột đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu được tổng hợp từ Bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty tại ngày 06 tháng 4 năm 2016 và Bảng cân đối kế toán của các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2016. Do việc không đồng nhất thời điểm báo cáo giữa công ty mẹ và các công ty con nêu trên, cùng với việc chúng tôi không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, nên chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán hợp nhất hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tổng Công ty đã sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) để trình bày trên cột số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất kỳ kế toán. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 29/TB-KTNN ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 02 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 5 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	06/4/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.267.042.263.293	14.085.819.468.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.747.877.219.164	3.125.286.226.813
1. Tiền	111		999.769.499.004	1.088.521.782.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.748.107.720.160	2.036.764.444.144
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	334.726.383.285	114.062.128.152
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.775.718.400	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.724.796.600)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		301.675.461.485	114.062.128.152
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.615.271.712.653	7.508.688.663.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.610.882.454.494	2.761.570.693.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.966.371.419.373	4.072.724.503.145
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		171.041.592	78.236.495.533
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	40.962.247.175	41.237.728.595
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.201.481.927.382	638.644.007.488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(204.597.377.363)	(83.959.947.395)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	235.181.818
IV. Hàng tồn kho	140	12	3.476.327.310.215	3.251.543.963.135
1. Hàng tồn kho	141		3.476.557.151.130	3.251.773.804.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(229.840.915)	(229.840.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.839.637.976	86.238.487.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	14.145.701.564	30.369.702.990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.080.102.575	22.480.611.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	50.613.833.837	33.388.172.349
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.716.431.921.182	2.807.579.570.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.177.489.534	30.132.012.793
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	38.177.489.534	30.132.012.793
II. Tài sản cố định	220		1.744.571.890.357	1.773.270.575.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.463.055.296.176	1.514.687.038.623
- Nguyên giá	222		3.311.394.840.818	3.208.976.185.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.848.339.544.642)	(1.694.289.147.293)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	251.376.908.039	228.893.632.994
- Nguyên giá	225		307.609.597.804	272.897.530.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.232.689.765)	(44.003.897.564)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	30.139.686.142	29.689.903.694
- Nguyên giá	228		34.438.738.758	33.248.530.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.299.052.616)	(3.558.626.464)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	110.404.266.039	115.940.688.452
- Nguyên giá	231		166.937.337.492	166.937.337.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.533.071.453)	(50.996.649.040)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145.429.665.818	129.055.765.550
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	145.429.665.818	129.055.765.550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		334.022.106.475	437.900.782.406
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	19	107.387.046.836	137.946.861.522
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	261.549.742.925	307.049.059.385
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.934.683.286)	(7.115.138.501)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	20.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		343.826.502.959	321.279.746.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	295.564.532.402	264.099.499.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2.132.108.370
3. Lợi thế thương mại	269		48.261.970.557	55.048.138.948
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.983.474.184.475	16.893.399.039.191

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	06/4/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.109.226.275.013	15.212.350.051.107
I. Nợ ngắn hạn	310		14.385.947.986.524	13.345.564.232.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.445.215.037.399	2.383.994.410.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	4.760.957.552.391	5.422.719.355.631
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	200.670.837.962	149.869.115.087
4. Phải trả người lao động	314		429.937.859.713	245.306.585.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	651.621.105.361	631.322.554.973
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	12.681.063.340	30.227.979.424
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	525.580.898.918	470.690.053.345
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	5.302.150.922.427	3.918.263.497.299
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.863.812.053	59.578.303.343
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.268.896.960	33.592.378.093
II. Nợ dài hạn	330		1.723.278.288.489	1.866.785.818.502
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	57.528.086.687	51.643.281.565
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	354.825.698.730	220.273.490.220
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	23	2.859.986.514	3.348.777.312
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	96.955.129.189	84.074.041.177
5. Phải trả dài hạn khác	337	25	6.178.683.061	6.438.901.515
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	1.195.027.065.201	1.495.024.503.436
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.005.513.267	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.898.125.840	5.982.823.277
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.874.247.909.462	1.681.048.988.084
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.866.927.328.564	1.680.262.057.527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.000.794.304	4.832.338.462
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.310.518.885)	3.570.590.998
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.702.887.066	135.996.438.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.026.351.998	7.059.931.677
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211.993.223.140	99.006.256.714
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.328.711.311	171.348.631.027
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		167.664.511.829	(72.342.374.313)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		671.253.550.941	632.535.461.100
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.320.580.898	786.930.557
1. Nguồn kinh phí	431		7.031.247.560	535.975.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		289.333.338	250.955.557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.983.474.184.475	16.893.399.039.191


Tô Phi Sơn
Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 5 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.667.996.649.891	8.459.396.340.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	9.667.996.649.891	8.459.396.340.616
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	8.803.323.728.574	7.495.993.144.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		864.672.921.317	963.403.196.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	109.615.261.670	127.106.605.650
7. Chi phí tài chính	22	34	441.271.249.804	597.162.900.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		324.905.195.828	424.456.633.045
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		3.432.027.339	16.161.387.793
9. Chi phí bán hàng	25		485.422.141	614.010.544
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	328.139.146.613	311.386.785.299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		207.824.391.768	197.507.494.054
12. Thu nhập khác	31		50.714.667.341	115.969.179.098
13. Chi phí khác	32		21.207.874.763	33.508.035.577
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29.506.792.578	82.461.143.521
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		237.331.184.346	279.968.637.575
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	23.085.822.895	40.195.130.075
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	10.137.621.637	(89.952.512)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		204.107.739.814	239.863.460.012
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		167.664.511.829	178.342.898.593
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.443.227.985	61.520.561.419
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.380	



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng




Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 5 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	237.331.184.346	279.968.637.575
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	189.337.591.459	217.930.284.459
Các khoản dự phòng	03	112.646.626.251	117.759.607.235
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.021.379.707)	17.404.773.068
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(82.761.294.605)	(63.577.433.052)
Chi phí lãi vay	06	324.905.195.828	424.456.633.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	777.437.923.572	993.942.502.330
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.271.748.929.044)	(3.787.154.182.252)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(224.783.347.080)	318.330.534.165
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(182.998.861.377)	4.911.272.058.816
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.322.755.120)	15.698.174.549
Tiền lãi vay đã trả	14	(351.300.546.444)	(443.906.797.196)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.817.915.233)	(33.468.548.544)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.533.650.341	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.218.391.310)	(121.791.746.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.294.219.171.695)	1.852.921.995.825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(109.994.379.122)	(114.649.393.668)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	80.731.915.772	58.577.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.127.204.624.718)	(2.983.777.727.373)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của	24	1.896.815.572.985	2.912.726.866.611
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	99.639.559.946	151.154.675.744
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.428.007.892	65.855.583.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114.583.947.245)	89.887.640.860

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 06/4/2016	Năm 2015
		đến ngày 31/12/2016	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	800.000.000	10.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.687.448.279.408	7.219.777.650.371
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.630.728.981.373)	(7.063.973.013.268)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(44.018.774.717)	(55.080.809.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.013.500.523.318	111.223.827.250
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(395.302.595.622)	2.054.033.463.935
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.125.286.226.813	1.390.876.469.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.893.587.973	13.817.026.820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.747.877.219.164	3.458.726.960.557

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 5 năm 2017

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 21.252 (tại ngày 05 tháng 4 năm 2016: 19.871).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;

- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con và 06 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Mối liên hệ
			tại ngày 31/12/2016	
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	53,08%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	66,77%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	59,51%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (i)	Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại	85,67%	Công ty con
15	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	Công ty liên kết

- (i) Theo Quyết định số 1036/QĐ-TTG ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành công ty cổ phần, giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (VIFA) đã được loại khỏi giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại VIFA cho đến khi VIFA hoàn thành việc phá sản theo quyết định của tòa án và bàn giao khoản vốn đầu tư và nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội sang Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Lilama 3 trong năm 2016.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tổng Công ty đã sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) để trình bày trên cột số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất kỳ kế toán. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 29/TB-KTNN ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở số liệu từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (đối với Công ty mẹ) và từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 (đối với các công ty con) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 do các công ty con không lập báo cáo tài chính cùng kỳ với kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức công ty cổ phần của Công ty mẹ. Theo đó số liệu trình bày trên cột đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu được tổng hợp từ Bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty tại ngày 06 tháng 4 năm 2016 và Bảng cân đối kế toán của các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày chính thức chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

011
ÔN
NH
EL
HỆT
ĐA

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (đối với Công ty mẹ) và từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 (đối với các công ty con) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 do các công ty con không lập báo cáo tài chính cùng kỳ với kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức công ty cổ phần của Tổng Công ty. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Từ ngày 06/4/2016
đến ngày 31/12/2016

Số năm

Phương tiện vận tải

08

Máy móc, thiết bị

03 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	71.068.762.210	30.604.851.108
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	928.700.736.794	1.057.916.931.561
Các khoản tương đương tiền	1.748.107.720.160	2.036.764.444.144
	<u>2.747.877.219.164</u>	<u>3.125.286.226.813</u>

11/01/2017

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		06/4/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	301.675.461.485	301.675.461.485	114.062.128.152	114.062.128.152
- Tiền gửi có kỳ hạn	301.675.461.485	301.675.461.485	114.062.128.152	114.062.128.152
a2) Dài hạn	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	31/12/2016	06/4/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Chứng khoán kinh doanh				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội Sở chính	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
	31/12/2016	06/4/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	70.500.000.000	-	70.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	37.799.036.703	31.750.617.213	37.799.036.703	4.067.721.788
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	136.649.360	16.169.971.505	-
Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan	7.535.475.000	2.747.416.713	7.535.475.000	2.747.416.713
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	2.776.401.940	-	-	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Góp vốn tham gia BOT với TCT XD Thăng Long	27.150.000	-	27.150.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội Sở chính	-	-	42.775.718.400	-
Công ty Thủy điện VIWASEEN - Tây Bắc	-	-	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	-	-	-	-
	261.549.742.925	34.934.683.286	307.049.059.385	7.115.138.501

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	06/4/2016
	VND	VND
JGCS CONSORTIUM	522.584.875.191	183.037.058.211
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	459.400.693.485	37.977.207.656
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng áng - Quảng Trạch	219.574.540.291	166.549.255.256
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	195.146.379.900	-
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	180.174.289.818	40.531.474.818
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	149.806.663.376	147.289.497.112
Technopromexport	109.947.888.505	106.806.520.262
Công ty TNHH Jurong Engineering	104.743.619.097	41.964.526.942
NTPC Limited	54.318.929.210	154.969.196.088
Các khách hàng khác	1.615.184.575.621	1.882.445.957.488
	3.610.882.454.494	2.761.570.693.833
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	6.650.201.099	49.500.000

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	06/4/2016
	VND	VND
Doosan Heavy Industries and Construction Co.,Ltd (Dự án nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.428.915.305.444	2.860.981.351.500
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.777.587.741	451.686.953.265
Tổng công ty cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam	344.662.346.623	-
Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng Áng	51.739.870.294	48.518.631.056
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (Công ty Sông Hậu)	26.860.350.000	-
Các đối tượng khác	660.415.959.271	711.537.567.324
	3.966.371.419.373	4.072.724.503.145
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	26.780.622.192	23.260.338.384

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	06/4/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	27.264.420.595
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
	40.962.247.175	41.237.728.595
Phải thu các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	26.988.939.175	27.264.420.595

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	06/4/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh SGD 1 (i)	600.000.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	85.292.102.182	75.972.698.994
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	70.203.632.652	83.152.216.652
Tạm ứng cho nhân viên	66.693.957.152	59.887.880.742
Phải thu tiền quyền sử dụng đất chung cư 21 tầng	53.072.333.456	55.900.147.388
Phải thu bảo hiểm tài sản	24.230.766.454	35.067.266.454
Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt	24.228.151.900	15.133.981.900
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	16.075.426.414	6.595.516.235
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	15.820.705.232	18.127.117.588
Khác	245.864.851.940	288.807.181.535
	1.201.481.927.382	638.644.007.488
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	38.177.489.534	30.132.012.793
	38.177.489.534	30.132.012.793
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	3.348.357.026	3.741.439.667

- (i) Phản ánh khoản phải thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I tiền đăng ký mua trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 theo hợp đồng đặt mua trái phiếu đã ký kết với Tổng Công ty. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016 và được Tổng Công ty cam kết mua lại qua từng năm, lãi suất được thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ. Trái phiếu phát hành có tài sản đảm bảo là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Cơ quan Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 14. Ngày 06 tháng 01 năm 2017, Ngân hàng đã chuyển tiền mua trái phiếu này vào tài khoản của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2016			06/4/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124	-	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.210	37.987.784.290	4.220.864.920	42.208.649.210	40.098.216.750	2.110.432.460
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	23.225.522.601	16.548.588.843	6.676.933.758	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	23.202.873.639	2.291.964.076	20.910.909.563	-	-	-
Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	11.323.093.592	-	11.323.093.592
Các đối tượng khác	122.936.892.293	34.549.652.887	88.387.239.406	71.418.573.949	892.152.606	70.526.421.343
Cộng	298.764.499.718	94.167.122.355	204.597.377.363	124.950.316.751	40.990.369.356	83.959.947.395

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		06/4/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	131.841.535.700	19.901.965	189.899.867.772	19.901.965
Công cụ, dụng cụ	9.577.605.144	-	15.986.617.059	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.332.336.218.350	-	3.043.306.209.240	-
Thành phẩm	2.020.949.162	209.938.950	2.327.993.853	209.938.950
Hàng hoá	780.842.774	-	253.116.126	-
Cộng	3.476.557.151.130	229.840.915	3.251.773.804.050	229.840.915

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	31/12/2016	05/4/2016
	VND	VND
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	345.698.985.079	145.471.964.241
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	321.725.662.842	-
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	101.598.121.902	49.294.596.962
Các công trình khác	2.563.313.448.527	2.848.539.648.037
	3.332.336.218.350	3.043.306.209.240

- (ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	06/4/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.692.204.066	486.516.881
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.453.497.498	29.883.186.109
	14.145.701.564	30.369.702.990
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.158.235.214	76.040.135.606
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	60.440.308.438	41.380.650.043
Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	28.081.869.822	21.410.459.585
Chi phí chuyển giao công nghệ	7.023.069.323	7.023.069.322
Chi phí trả trước dài hạn CT Vĩnh Tân 4	2.937.938.720	5.193.073.663
Chi phí khắc phục sự cố NM Thủy điện An Điền II	2.607.581.524	5.826.395.325
Chi phí trả trước dài hạn CT lọc dầu Nghi Sơn	1.422.372.631	44.711.833.764
Chi phí trả trước dài hạn CT Sông Hậu 1	1.256.727.490	1.241.092.735
Chi phí trả trước dài hạn CT điện Thái Bình 2	809.056.955	4.668.021.288
Chi phí trả trước dài hạn khác	73.827.372.285	56.604.767.764
	295.564.532.402	264.099.499.095

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 06/4/2016	1.294.068.694.271	1.052.294.432.466	28.893.016.355	52.949.872.441	3.208.976.185.916
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.034.206.703	16.440.851.908	-	-	28.475.058.611
Mua sắm mới	32.000.000	32.379.607.723	1.006.030.655	1.157.550.000	63.955.211.643
Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	20.887.744.368	-	-	36.477.396.329
Thanh lý, nhượng bán	(692.271.677)	(10.677.055.606)	(150.474.700)	(550.206.030)	(14.609.173.018)
Giảm khác	(2.669.382.294)	(4.959.975.468)	(25.271.818)	(12.863.637)	(11.879.838.663)
Tại ngày 31/12/2016	1.302.773.247.003	1.106.365.605.391	29.723.300.492	53.544.352.774	3.311.394.840.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 06/4/2016	376.447.763.282	696.898.294.030	21.827.034.632	39.652.492.330	1.694.289.147.293
Trích khấu hao trong kỳ	41.270.221.242	59.067.565.607	3.462.453.967	6.008.255.396	155.341.905.663
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	7.527.243.630	-	-	15.490.045.030
Thanh lý, nhượng bán	(681.085.633)	(8.829.477.143)	(145.556.334)	(548.677.659)	(12.743.961.774)
Giảm khác	(69.066.664)	(3.109.927.937)	(25.271.818)	(12.863.637)	(4.037.591.570)
Tại ngày 31/12/2016	416.967.832.227	751.553.698.187	25.118.660.447	45.099.206.430	1.848.339.544.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 06/4/2016	917.620.930.989	355.396.138.436	7.065.981.723	13.297.380.111	1.514.687.038.623
Tại ngày 31/12/2016	885.805.414.776	354.811.907.204	4.604.640.045	8.445.146.344	1.463.055.296.176

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 99.312.482.052 VND (tại ngày 05 tháng 4 năm 2016: 11.706.328.667 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 688.229.588.516 VND (ngày 05 tháng 4 năm 2016: 569.016.976.541 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các tài sản được sử dụng để thế chấp cho khác khoản vay là 1.247.917.576.826 VND (ngày 05 tháng 4 năm 2016: 1.192.977.867.544 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 06/4/2016	148.627.784.534	124.269.746.024	272.897.530.558
Tăng trong kỳ	44.658.642.479	26.530.821.096	71.189.463.575
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.887.744.368)	(15.589.651.961)	(36.477.396.329)
Tại ngày 31/12/2016	172.398.682.645	135.210.915.159	307.609.597.804
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 06/4/2016	26.189.144.046	17.814.753.518	44.003.897.564
Khấu hao trong kỳ	16.296.180.442	11.422.656.789	27.718.837.231
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.527.243.630)	(7.962.801.400)	(15.490.045.030)
Tại ngày 31/12/2016	34.958.080.858	21.274.608.907	56.232.689.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 06/4/2016	122.438.640.488	106.454.992.506	228.893.632.994
Tại ngày 31/12/2016	137.440.601.787	113.936.306.252	251.376.908.039

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 06/4/2016	28.543.716.307	4.525.432.004	179.381.847	33.248.530.158
Mua mới	-	1.190.208.600	-	1.190.208.600
Tại ngày 31/12/2016	28.543.716.307	5.715.640.604	179.381.847	34.438.738.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 06/4/2016	828.078.220	2.551.166.397	179.381.847	3.558.626.464
Khấu hao trong kỳ	130.120.473	610.305.679	-	740.426.152
Tại ngày 31/12/2016	958.198.693	3.161.472.076	179.381.847	4.299.052.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 06/4/2016	27.715.638.087	1.974.265.607	-	29.689.903.694
Tại ngày 31/12/2016	27.585.517.614	2.554.168.528	-	30.139.686.142

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các tài sản được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 05 tháng 4 năm 2016: 5.656.177.835 VND).

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 06/4/2016	166.937.337.492	166.937.337.492
Tại ngày 31/12/2016	166.937.337.492	166.937.337.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 06/4/2016	50.996.649.040	50.996.649.040
Trích khấu hao trong kỳ	5.536.422.413	5.536.422.413
Tại ngày 31/12/2016	56.533.071.453	56.533.071.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 06/4/2016	115.940.688.452	115.940.688.452
Tại ngày 31/12/2016	110.404.266.039	110.404.266.039

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016 VND	06/4/2016 VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.442.530.135	35.442.530.135
Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	21.075.099.235	4.157.746.496
Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	7.940.777.274	4.128.823.502
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	3.158.165.952	3.158.165.952
Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	2.047.068.422	3.261.446.495
Các công trình phụ trợ	1.863.473.803	1.474.050.822
Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405
Các công trình khác	27.428.179.965	30.958.631.116
	145.429.665.818	129.055.765.550

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	70.276.291.876	108.395.478.940
Lãi lũy kế từ công ty liên kết	37.110.754.960	29.551.382.582
	<u>107.387.046.836</u>	<u>137.946.861.522</u>

	<u>31/12/2016</u>		<u>06/4/2016</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	9.516.424.297	3.907.800.000	8.936.624.925
Công ty Cổ phần LILAMA 3	-	-	4.614.480.000	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	7.002.100.000	31.164.528.616	7.002.100.000	30.725.009.632
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	5.188.680.200	11.330.474.879	6.816.680.200	12.524.448.912
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	1.083.715.092	1.100.135.974	1.100.135.974
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	29.697.241.118	30.083.349.552	59.394.482.236	59.402.038.066
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	24.208.554.400	25.559.800.530	25.258.604.013
	<u>70.276.291.876</u>	<u>107.387.046.836</u>	<u>108.395.478.940</u>	<u>137.946.861.522</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2016</u>		<u>06/4/2016</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	549.432.058.787	549.432.058.787	575.588.750.391	575.588.750.391
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.949.096.429	186.949.096.429	300.691.371.611	300.691.371.611
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	56.269.912.162	56.269.912.162	26.441.073.365	26.441.073.365
Các đối tượng khác	1.652.563.970.021	1.652.563.970.021	1.481.273.215.042	1.481.273.215.042
	<u>2.445.215.037.399</u>	<u>2.445.215.037.399</u>	<u>2.383.994.410.409</u>	<u>2.383.994.410.409</u>
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp LILAMIS (MISI)	6.227.769.772	6.227.769.772	-	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu và CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông	5.756.682.167	5.756.682.167	3.085.692.404	3.085.692.404
Các đối tượng khác	45.543.634.748	45.543.634.748	48.557.589.161	48.557.589.161
	<u>57.528.086.687</u>	<u>57.528.086.687</u>	<u>51.643.281.565</u>	<u>51.643.281.565</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	<u>5.702.595.312</u>	<u>5.702.595.312</u>	<u>11.407.109.867</u>	<u>11.407.109.867</u>

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	3.774.868.300.600	4.320.106.418.790
Doosan heavy Industries & Construction Co., Ltd	352.832.940.195	366.060.576.120
CTCP Xi măng Xuân Thành	196.437.847.129	137.611.200.338
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	-
Công ty Kocks Ardelt GmbH	53.390.413.116	48.951.398.328
Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	44.692.727.273	-
Các đối tượng khác	188.035.124.078	549.989.762.055
	<u>4.760.957.552.391</u>	<u>5.422.719.355.631</u>
b. Dài hạn		
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	35.354.687.200	137.611.200.338
Công ty CP Than Núi Béo	37.968.652.635	47.866.735.356
Các đối tượng khác	281.502.358.895	34.795.554.526
	<u>354.825.698.730</u>	<u>220.273.490.220</u>

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

00
T
H
T
IA
TP

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	06/4/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Giảm khác (i) VND	31/12/2016 VND
a) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	91.668.357.501	240.811.507.636	189.934.804.900	5.451.506.789	137.093.553.448
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.070.271.897	3.070.271.897	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.064.900.246	23.560.091.992	23.817.915.233	3.372.626.376	24.434.450.629
Thuế thu nhập cá nhân	9.033.092.784	27.570.616.898	15.691.829.098	21.974.444	20.889.906.140
Thuế tài nguyên	105.780.605	2.985.800.248	2.458.817.182	-	632.763.671
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.652.421.450	16.114.431.100	18.157.177.888	-	1.609.674.662
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	6.343.374.580	21.846.226.206	26.488.385.275	157.395.816	1.543.819.695
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.001.187.921	3.534.081.742	68.599.946	-	14.466.669.717
	149.869.115.087	339.493.027.719	279.687.801.419	9.003.503.425	200.670.837.962

	06/4/2016 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	31/12/2016 VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	58.178.660	90.170.642.444	90.228.821.104	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.745.316.417	45.600.147.638	30.588.051.945	16.757.412.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.899.953.416	27.727.787	367.500.485	10.560.180.718
Thuế thu nhập cá nhân	40.511.003	-	5.797.446	34.713.557
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.627.226.400	6.403.454.527	3.781.455.343	23.249.225.584
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	16.986.453	-	4.684.585	12.301.868
	33.388.172.349	142.201.972.396	124.976.310.908	50.613.833.837

(i) Thuế và các khoản phải nộp giảm khác trong kỳ là nghĩa vụ phải nộp giảm do Công ty Cổ phần Lisemco thanh lý công ty con.

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	06/4/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	12.897.278.366	46.216.898.496
Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng	146.429.886.074	131.160.717.209
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	49.276.992.000	86.197.406.252
Công trình Thủy điện Hòa Na	11.639.617.465	41.710.853.186
Công trình dự án Xi măng Sông Thao	50.154.794.796	50.846.350.306
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	88.710.653.301	115.106.003.917
Các đối tượng khác	292.511.883.359	160.084.325.607
	651.621.105.361	631.322.554.973
b. Dài hạn		
Các đối tượng khác	2.859.986.514	3.348.777.312
	2.859.986.514	3.348.777.312

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	06/4/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	4.513.362.259	19.933.239.883
Doanh thu chưa thực hiện khác	8.167.701.081	10.294.739.541
	12.681.063.340	30.227.979.424
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	78.430.895.548	65.780.793.380
Doanh thu chưa thực hiện khác	18.524.233.641	18.293.247.797
	96.955.129.189	84.074.041.177

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	06/4/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	14.174.149.691	11.863.900.656
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	74.492.287.788	85.011.100.916
Phải trả kho bạc Nhà Nước	30.719.805.800	30.719.805.800
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần (i)	19.079.100.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	220.000.000	830.000.000
Phải trả khác	386.895.555.639	342.265.245.973
	525.580.898.918	470.690.053.345
b. Dài hạn		
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	6.178.683.061	6.438.901.515
	6.178.683.061	6.438.901.515
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	-	41.217.150

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước từ Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco cho việc mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama. Ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thiện việc chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama cho Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	06/4/2016		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.756.654.654.236	3.756.654.654.236	5.881.929.905.662	5.539.450.890.552	4.099.133.669.346	4.099.133.669.346
- Vay ngắn hạn	3.732.116.054.236	3.732.116.054.236	5.850.845.920.162	5.502.999.890.552	4.079.962.083.846	4.079.962.083.846
- Vay đối tượng khác	24.538.600.000	24.538.600.000	31.083.985.500	36.451.000.000	19.171.585.500	19.171.585.500
Vay dài hạn đến hạn trả	120.502.817.615	120.502.817.615	64.388.259.836	88.145.302.795	96.745.774.656	96.745.774.656
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	41.106.025.448	41.106.025.448	57.007.959.356	41.842.506.379	56.271.478.425	56.271.478.425
Trái phiếu đến kỳ hạn	-	-	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cộng	3.918.263.497.299	3.918.263.497.299	7.053.326.124.854	5.669.438.699.726	5.302.150.922.427	5.302.150.922.427

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	06/4/2016		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	375.949.451.635	375.949.451.635	27.024.833.992	67.521.047.862	335.453.237.765	335.453.237.765
- Vay ngắn hạn	211.380.903.577	211.380.903.577	27.024.833.992	46.798.547.862	191.607.189.707	191.607.189.707
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	164.392.157.782	164.392.157.782	-	20.722.500.000	143.669.657.782	143.669.657.782
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	176.390.276	176.390.276
Nợ thuế tài chính dài hạn	119.075.051.801	119.075.051.801	49.683.003.329	59.184.227.694	109.573.827.436	109.573.827.436
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	800.000.000.000	1.050.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.495.024.503.436	1.495.024.503.436	876.707.837.321	1.176.705.275.556	1.195.027.065.201	1.195.027.065.201

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>06/4/2016</u> VND
Trong vòng một năm	1.203.017.253.081	161.608.843.063
Trong năm thứ hai	240.448.003.050	1.132.063.325.422
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	941.920.716.079	316.801.240.484
Sau năm năm	12.658.346.072	46.159.937.530
	<u>2.398.044.318.282</u>	<u>1.656.633.346.499</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.203.017.253.081	161.608.843.063
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.195.027.065.201</u>	<u>1.495.024.503.436</u>

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 05/4/2016	797.261.040.000	4.832.338.462	3.570.590.998	135.996.438.576	7.059.931.677	99.006.256.714	632.535.461.100	1.680.262.057.527
Tăng vốn	-	11.764.270.000	-	-	-	(11.764.270.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	167.664.511.829	36.443.227.985	204.107.739.814
Phân phối lợi nhuận	-	404.185.842	-	27.159.354.976	966.420.321	(28.529.961.139)	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	574.112.251	574.112.251
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(11.306.544.580)	(10.588.365.597)	(21.894.910.177)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(6.736.646.000)	(6.736.646.000)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	-	(4.881.109.883)	(452.906.486)	-	(1.304.484.890)	19.025.761.202	12.387.259.943
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.772.284.794)	-	(1.772.284.794)
Tại ngày 31/12/2016	797.261.040.000	17.000.794.304	(1.310.518.885)	162.702.887.066	8.026.351.998	211.993.223.140	671.253.550.941	1.866.927.328.564

Cổ phiếu

	31/12/2016	05/4/2016
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
+ Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
+ Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 06/4/2016	
	VND	%	Vốn đã góp VND	Số lượng Cổ phiếu	Vốn đã góp VND	Số lượng Cổ phiếu
Bộ Xây dựng	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000	78.032.404	780.324.040.000	78.032.404
Các cổ đông khác	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000	1.693.700	16.937.000.000	1.693.700
	797.261.040.000	100%	797.261.040.000	79.726.104	797.261.040.000	79.726.104
						100%



29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
Đô la Mỹ (USD)	48.042.062	56.899.408
Euro (EUR)	247.693	164.777

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là thi công lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 32.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.667.996.649.891	8.459.396.340.616
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	9.366.372.414.578	7.934.501.857.031
Doanh thu bán hàng hóa	143.135.153.992	341.554.635.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.921.431.286	167.989.975.302
Doanh thu kinh doanh bất động sản	9.832.086.549	15.349.873.053
Doanh thu hoạt động khác	4.735.563.486	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.667.996.649.891	8.459.396.340.616
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	5.971.716.430	10.488.684.596

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	8.585.895.957.839	7.081.793.872.320
Giá vốn hàng bán	125.169.391.487	286.395.614.331
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	79.625.050.703	119.152.998.831
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.249.097.757	8.650.658.530
Giá vốn hoạt động khác	4.384.230.788	-
	8.803.323.728.574	7.495.993.144.012

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu, tín phiếu	52.432.257.634	54.111.597.352
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.191.060.000	31.855.385.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.659.180.528	29.426.733.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	451.653.625	9.465.835.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.881.109.883	2.247.054.160
	109.615.261.670	127.106.605.650

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	324.905.195.828	424.456.633.045
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.767.360.052	442.854.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.696.114.216	46.831.506.218
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	75.118.265.777	122.812.407.037
Chi phí tài chính khác	7.784.313.931	2.619.499.304
	441.271.249.804	597.162.900.150

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	149.150.331.111	163.262.798.964
Chi phí vật liệu quản lý	2.413.201.230	3.721.011.345
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.178.573.622	2.570.539.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.944.690.645	13.206.458.227
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	81.390.267.858	(3.588.419.053)
Thuế, phí và lệ phí	6.507.395.767	4.257.233.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.522.663.113	32.204.931.621
Chi phí khác	48.032.023.267	95.752.231.185
	328.139.146.613	311.386.785.299

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 06/4/2016
đến ngày 31/12/2016
VND

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước

23.085.822.895

-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

23.085.822.895

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

Từ ngày 06/4/2016
đến ngày 31/12/2016
VND

Lợi nhuận trước thuế

237.331.184.346

Trừ:

- Lỗ năm trước chuyển sang
- Thu nhập không chịu thuế
- Các khoản chênh lệch tạm thời

39.553.473.952

76.263.178.672

50.688.108.185

Cộng:

- Các chi phí không được trừ

24.462.576.733

Thu nhập chịu thuế hiện điều chỉnh

95.289.000.270

- Lỗ của công ty con

(20.140.114.205)

Thu nhập chịu thuế năm hiện hành

115.429.114.475

Thuế suất

20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

23.085.822.895

Từ ngày 06/4/2016
đến ngày 31/12/2016
VND

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

10.137.621.637

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

10.137.621.637

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Từ ngày 06/4/2016
đến ngày 31/12/2016

Lợi nhuận từ thời điểm cổ phần hóa đến kết thúc năm tài chính phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)

167.664.511.829

- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ và các công ty con

(57.639.168.477)

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)

110.025.343.352

Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)

79.726.104

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

1.380

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế CIMAS
 Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama
 Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng và công nghệ Lilama
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3
 Công ty Cổ phần Lilama 45.4
 Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.971.716.430	10.488.684.596
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	1.424.344.994	1.974.320.247
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	4.198.688.599	7.945.192.988
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	202.411.797	569.171.361
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	146.271.040	-
Mua hàng	120.358.653.735	122.900.622.266
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	23.902.069.312	61.402.709.419
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	29.667.080.538	21.340.852.962
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	66.789.503.885	40.157.059.885
Cổ tức được chia	135.687.500	3.593.325.700
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	-	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	135.687.500	461.337.500
Lãi cho vay	1.895.156.744	2.650.824.454
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	1.895.156.744	2.650.824.454

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	6.650.201.099	49.500.000
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	2.902.711.122	33.000.000
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	3.747.489.977	16.500.000
Phải thu về cho vay	26.988.939.175	27.264.420.595
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	26.988.939.175	27.264.420.595
Phải thu khác ngắn hạn	3.348.357.026	3.741.439.667
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	216.368.826	609.451.467
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Phải trả người bán	5.702.595.312	11.407.109.867
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	1.278.212.863	7.010.521.742
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	417.549.658	516.584.472
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	2.765.115.714	1.323.871.487
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	1.241.717.077	2.556.132.166
Trả trước cho người bán	26.780.622.192	23.260.338.384
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	5.032.521.608	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	16.377.945.502	23.260.338.384
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	5.370.155.082	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	41.217.150
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	-	41.217.150



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 5 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc